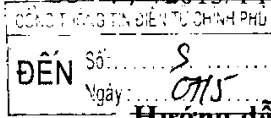


BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
NÔNG THÔN – BỘ TÀI CHÍNH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2015/TTLT-BNNPTNT-BTC

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2015



THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**Hướng dẫn phương pháp xác định giá trị rừng trồng, vườn cây để
sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động
của các công ty nông, lâm nghiệp**

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn phương pháp xác định giá rừng trồng, vườn cây để sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hoạt động các công ty nông, lâm nghiệp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn phương pháp xác định giá trị rừng sản xuất là rừng trồng, vườn cây để thực hiện sắp xếp, chuyển đổi các công ty nông, lâm nghiệp; xác định giá trị rừng trồng, vườn cây trên đất khi công ty nông, lâm nghiệp thực hiện thu hồi đất cho thuê, mượn và giao đất về địa phương theo quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 118/2014/NĐ-CP).

2. Vườn cây được xác định giá trị trong Thông tư này gồm:

- a) Vườn cây cao su;
- b) Vườn cây chè, cà phê, ca cao;
- c) Vườn cây điều, cây lấy quả, lấy hạt khác.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công ty nông, lâm nghiệp (sau đây gọi là công ty) thực hiện sắp xếp, chuyển đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP.

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến sắp xếp, đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.

3. Nông, lâm trường quốc doanh chưa thực hiện chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP được áp dụng quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Nguyên tắc xác định giá trị rừng trồng, vườn cây

1. Việc xác định giá trị rừng trồng, vườn cây phải đảm bảo tính đúng, tính đủ các chi phí đầu tư và giá trị thu hồi trong tương lai trên cơ sở giá thị trường và các yếu tố lợi thế sản xuất kinh doanh.

2. Xác định giá trị rừng trồng, vườn cây phù hợp với diện tích, số lượng và chất lượng; sát với giá thị trường tại thời điểm định giá.

3. Việc xác định giá trị rừng trồng, vườn cây phải bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp, nhà đầu tư và người lao động trong doanh nghiệp.

Điều 4. Phân loại rừng theo các thời kỳ

Công ty căn cứ thiết kế trồng rừng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện phân loại tuổi rừng theo các thời kỳ. Trường hợp không có thiết kế trồng rừng hoặc thiết kế trồng rừng không ghi cụ thể tuổi rừng các thời kỳ thì áp dụng như sau:

1. Rừng đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản từ 3 năm tuổi trở xuống.

2. Rừng đang trong thời kỳ sinh trưởng phát triển là giai đoạn từ khi kết thúc giai đoạn kiến thiết cơ bản đến khi thành thực công nghệ.

3. Rừng trồng thành thực công nghệ

a) Đối với rừng trồng các loài cây sinh trưởng nhanh như: bạch đàn, keo, mỡ, bồ đề, tràm và các loại cây sinh trưởng nhanh khác : từ 7 năm tuổi trở lên.

b) Đối với rừng trồng các loài cây sinh trưởng chậm như: thông, tếch, sao, dầu, gõ, muồng, giáng hương và các loại cây sinh trưởng chậm khác từ 20 năm tuổi trở lên.

4. Đối với rừng hỗn giao thì xác định theo thời kỳ của cây trồng chính.

Điều 5. Phương pháp xác định giá trị rừng trồng trong thời kỳ kiến thiết cơ bản

1. Giá trị rừng thời kỳ kiến thiết cơ bản được xác định theo phương pháp tổng hợp chi phí đã đầu tư cộng với giá trị trượt giá theo công thức sau:

$$G_{rcb} = CP_{rcb} + CPI_{rcb}$$

Trong đó:

- G_{rcb} : là giá trị rừng thời kỳ kiến thiết cơ bản.

- CP_{rcb} : là chi phí đã đầu tư trong giai đoạn kiến thiết cơ bản.

- CPI_{rcb} : là tổng giá trị trượt giá của chi phí đầu tư.

2. CP_{rcb} : là tổng hợp toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp từ chuẩn bị, trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng đến thời điểm xác định giá trị, bao gồm:

a) Chi phí trực tiếp: chi phí tạo rừng thực tế phát sinh trên sổ sách kế toán (chi phí giống cây; chi phí vật liệu; chi phí nhân công; chi phí sử dụng trang thiết bị, máy móc, công cụ lao động); chi phí bảo vệ rừng (chi phí công bảo vệ; chi phí trang thiết bị; chi phí các công trình phục vụ trực tiếp cho phòng chống cháy rừng; chi phí phòng trừ sâu bệnh).

b) Chi phí gián tiếp: chi phí quản lý, thiết kế, nghiệm thu, kiểm kê; thuế, phí; chi phí phân bổ khác về bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng.

c) Các chi phí khác (nếu có).

3. Xác định tổng giá trị trượt giá của chi phí đầu tư (CPI_{rcb})

a) Tổng giá trị trượt giá của chi phí đầu tư (CPI_{rcb}) tính bằng tổng cộng của chi phí đã đầu tư hàng năm nhân với chỉ số giá tiêu dùng (CPI) từ năm kế tiếp của năm bắt đầu đầu tư đến thời điểm xác định giá.

b) Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm của cả nước do Tổng cục Thống kê công bố hàng năm.

Điều 6. Phương pháp xác định giá trị rừng trồng trong thời kỳ sinh trưởng phát triển

1. Rừng trồng trong thời kỳ sinh trưởng phát triển xác định giá trị theo công thức sau:

$$G_{rst} = G_{rcb} + \frac{G_{rtt} - G_{rcb}}{T_{rtt} - T_{rcb}} \times (T_i - T_{rcb})$$

Trong đó:

- G_{rst} : giá trị rừng thời kỳ sinh trưởng, phát triển;
- G_{rcb} : giá trị rừng giai đoạn kiến thiết cơ bản;
- G_{rtt} : giá trị rừng khi đến tuổi thành thực công nghệ;
- T_{rtt} : là tuổi thành thực công nghệ;
- T_{rcb} : là số năm giai đoạn kiến thiết cơ bản;
- T_i : là tuổi thực tế của khu rừng cần xác định giá trị;

2. Giá trị rừng đến tuổi thành thực công nghệ (G_{rtt}) là giá trị tham chiếu của khu rừng tương tự được xác định theo cách tiếp cận từ thị trường tại Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Trường hợp không xác định được giá tham chiếu, thì giá rừng thời kỳ sinh trưởng phát triển (G_{rst}) xác định theo hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư này, trường hợp không có đầy đủ

thông tin về chỉ số giá tiêu dùng bình quân hàng năm, thì xác định bằng bình quân chỉ số giá tiêu dùng hàng năm của 10 năm liền kề với thời điểm xác định giá trị.

Điều 7. Xác định giá trị rừng trồng đã thành thực công nghệ

1. Rừng trồng giai đoạn thành thực công nghệ, xác định giá trị theo công thức sau:

$$G_{rtt} = G_{red} + G_{rmt}$$

Trong đó:

- G_{rtt} : là giá trị rừng đã thành thực công nghệ;
- G_{red} : là giá cây đứng;
- G_{rmt} : là giá dịch vụ môi trường rừng (nếu có).

2. Xác định giá cây đứng G_{red} bằng sản lượng nhân với đơn giá.

a) Sản lượng bao gồm sản lượng lâm sản chính, lâm sản phụ xác định theo cây đứng.

b) Giá cây đứng là giá của lâm sản chính, lâm sản phụ được xác định theo cách tiếp cận từ thị trường tại Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành hoặc mức giá Ủy ban nhân tỉnh quy định tại thời điểm định giá.

3. Giá dịch vụ môi trường rừng (G_{rmt}) áp dụng theo quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại thời điểm định giá.

Điều 8. Xác định hệ số phân loại vườn cây cao su

1. Hệ số phân loại vườn cây

Hệ số phân loại vườn cây cơ bản (HSi_{xdeb}) căn cứ theo các tiêu chí quy định về mật độ cây ghép/ha, chu vi bình quân thân cây; hệ số phân loại vườn cây kinh doanh (HSi_{kd}) căn cứ theo các tiêu chí quy định về mật độ cây cạo, tình trạng mặt cạo, chất lượng vỏ cạo để đánh giá, phân loại vườn cây.

Hệ số phân loại thực tế vườn cây được xác định trên cơ sở kiểm kê, đánh giá chất lượng vườn cây theo các tiêu chí phân loại vườn cây do cơ quan có thẩm quyền quyết định tại thời điểm xác định giá trị, cụ thể:

a) Phân loại diện tích vườn cây cao su theo diện tích hecta (ha) và độ tuổi vườn cây.

b) Phân loại diện tích vườn cây theo hình thức đầu tư: Đầu tư trồng mới, đầu tư tái canh (vườn cây cao su trồng mới lại trên đất cao su đã thanh lý).

c) Phân loại vườn cây cao su theo loại A, B, C, D tương ứng lần lượt với hệ số $A = 1$; $B = 0,95$; $C = 0,9$; $D = 0,8$.

2. Thẩm quyền quyết định tiêu chí phân loại vườn cây

a) Hội đồng thành viên công ty mẹ tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước quyết định tiêu chí phân loại vườn cây áp dụng cho công ty do công ty mẹ tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

b) Bộ trưởng quyết định tiêu chí phân loại vườn cây đối với các công ty 100% vốn nhà nước do Bộ đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định tiêu chí phân loại vườn cây đối với các công ty 100% vốn nhà nước do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 9. Xác định giá trị vườn cây cao su thời kỳ xây dựng cơ bản

1. Giá trị vườn cao su xây dựng cơ bản được xác định theo công thức sau:

$$Gi_{xdbc} = Dt_{xdbc} \times Si_{dt} \times HSi_{xdbc}$$

Trong đó:

- Gi_{xdbc} : là giá trị vườn cây cao su xây dựng cơ bản tuổi i ;
- Dt_{xdbc} : diện tích vườn cây xây dựng cơ bản;
- Si_{dt} : là suất đầu tư nông nghiệp của vườn cây cao su xây dựng cơ bản tuổi i ;
- HSi_{xdbc} : là hệ số phân loại vườn cây cao su xây dựng cơ bản tuổi i .

2. Suất đầu tư nông nghiệp của vườn cây cao su Si_{dt} bao gồm: chi phí khai hoang hoặc phục hóa; chi phí xây dựng vườn cây; chi phí trồng mới; chi phí chăm sóc vườn cây trong thời kỳ xây dựng cơ bản và chi phí xây dựng cơ bản khác do cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này ban hành cho mỗi công ty tại thời điểm xác định giá trị.

Điều 10. Xác định giá trị vườn cây cao su kinh doanh

1. Giá trị thực tế vườn cây cao su kinh doanh, được xác định cho từng diện tích (ha) của vườn cây theo tuổi (i), cụ thể:

$$Gi_{kd} = (Gi_{cldc} \times HSi_{kd}) + Gi_{httl}$$

Trong đó:

- Gi_{kd} : là giá trị thực tế vườn cây (ha) tuổi i ;
- Gi_{cldc} : là giá trị còn lại đã điều chỉnh của vườn cây cao su tuổi i ;
- HSi_{kd} : là hệ số phân loại thực tế của vườn cây tuổi i ;
- Gi_{httl} là giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh tuổi i .

2. Giá trị còn lại đã điều chỉnh của vườn cây cao su (Gi_{cldc})

Giá trị còn lại đã điều chỉnh của vườn cây cao su tuổi i = Nguyên giá